

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HC - PT

Ngày 14 tháng 12 năm 2021

*V/v: Khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 03/2021/TLPT-HC ngày 11 tháng 11 năm 2021 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 01/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2021/QĐPT-HC ngày 26 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện kháng cáo:* Ông Nguyễn Đình M - sinh năm 1937 (tên gọi khác Nguyễn Ngọc L); nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Ông Đào Quang Nghị - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Thái Bình, có mặt.

2. *Người bị kiện:*

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

2.2. Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã H: Ông Nguyễn Duy T
- Chủ tịch. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959

3.2. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1973

Đều cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Bà L, chị L1 có mặt.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1942; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt.

4.2. Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

4.3. Ông Phan Đình L2, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt.

4.4. Ông Nguyễn Viết V, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

4.5. Ông Lê Duy Nghiên, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt.

4.6. Ông Trần Văn M2, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt.

4.7. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt.

4.8. Anh Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Người khởi kiện ông Nguyễn Đình M trình bày:* Tháng 2/1981, gia đình ông đã làm đơn xin cấp đất và được Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H) cấp cho một phần đất mới có diện tích 360m² địa chỉ ở thôn V, xã H. Khi gia đình ông có đơn xin cấp đất thì được đại diện chính quyền xã là ông Nguyễn Minh D, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thời đó ký, xác nhận việc cấp đất này. Ủy ban nhân dân xã không ban hành quyết định giao đất cho gia đình ông mà chỉ giao cho ông Nguyễn Khắc N1, cán bộ địa chính xã thời đó xuống thực địa giao đất. Ông Nhung xuống thực địa dùng gậy đo và giao cho gia đình ông 360m² đất ở, vị trí đất được giao là toàn bộ nền nhà cơ khí, xung quanh đều là ruộng, không có nhà ai khác ở đó. Năm 1982, ông đã xây tường bao quanh mảnh đất đó. Tháng 8/1997, xã làm đường bê tông cho xóm có lấn vào phần đất được cấp ở phía Đông của gia đình ông, ông có đơn khiếu nại về việc lấn đất, đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về đo đạc xác định thực địa tại thời điểm đó, phần đất được cấp của gia đình ông theo số đo kiểm tra của đoàn kiểm tra khi giải quyết khiếu nại được ghi vào phần dưới của mặt sau bản phô tô đơn

xin cấp đất của gia đình với nội dung: “có kích thước Đông 16m; Tây 15, Nam 23,8, Bắc 20,8 tổng”.

Quá trình sử dụng đất vào năm 1997 và năm 2000, Nhà nước có đo đất, ông có kê khai đăng ký đất, tuy nhiên ông không biết đất của gia đình ông có tên trên bản đồ lưu trữ ở xã như thế nào. Gia đình ông sử dụng đất và vẫn nộp thuế sử dụng đất hàng năm theo quy định theo thông báo của trưởng thôn, nhưng đến nay ông không còn lưu giữ được tài liệu nộp thuế giai đoạn trước 2001 mà chỉ còn lưu giữ được quyển sổ thanh toán hộ xã viên của hộ gia đình ông nộp thuế sử dụng đất từ 2001 - 2005.

Năm 2010, ông cho con trai là Nguyễn Ngọc Đ 160m² và con gái là Nguyễn Thị L1 72m² trong phần diện tích đất được xã cấp, tổng diện tích ông đã cho hai con là 232m², các con ông đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại 128m² đất do điều kiện kinh tế ông chưa làm nhà trên đó nên giao cho con gái là chị Nguyễn Thị L1 trông nom và mượn để làm chuồng lợn, chuồng gà chăn nuôi. Năm 2017, ông chuẩn bị vật liệu làm nhà, thuê máy móc móng thì Ủy ban nhân dân xã ngăn cản không cho ông xây dựng nhà.

Tháng 12/2020, ông làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã xác nhận ông có 360m² đất ở khu vực thôn V, là đất ông được cấp vào năm 1981 và xin Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 128m² còn lại sau khi đã tách cho hai con L và Đ nêu trên thì Ủy ban nhân dân xã không xác nhận. Ngày 02/01/2021, Ủy ban nhân dân xã còn cử ông N1 cùng hai cán bộ Phòng Tài nguyên Môi trường về đo đạc phần đất trên và làm thủ tục cấp đất cho người khác, tiếp tục cản trở không cho ông xây dựng nhà trên diện tích đất trên của ông, do đó ông đã có đơn tố cáo ông N1 đến Ủy ban nhân dân xã H.

Ngày 02/4/2021, ông lại có đơn xin làm sổ đỏ đối với diện tích đất 128m² nêu trên và tiếp tục yêu cầu Ủy ban nhân dân xã xác nhận nguồn gốc 128m² là đất ở của ông được cấp từ năm 1981, nhưng hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà Ủy ban nhân dân xã H không giải quyết yêu cầu của ông, làm cho ông không thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 128m² nêu trên. Những hành vi trên đã gây thiệt hại đến quyền, lợi ích của ông. Do vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H cản trở ông sử dụng 128 m² đất không cho ông xây dựng nhà và hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã H không xác định diện tích đất 128m² là đất ông được cấp vào năm 1981 để ông làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là những hành vi trái pháp luật.

** Người bị kiện:* Ông Nguyễn Duy T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H với tư cách người bị kiện và người đại diện theo pháp luật của người bị kiện trình bày:

- Về việc giao đất ở cho hộ gia đình ông M: vào năm 1981, ông Nguyễn Đình M có đơn xin được cấp đất và đã được Đảng ủy xã H (nay là xã H) đồng ý, tại đơn xin cấp đất ông M cung cấp có xác nhận của ông Nguyễn Minh D, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân

dân xã thời điểm năm 1981. Ủy ban nhân dân xã H giao cho ông Nguyễn Khắc N1 cán bộ địa chính xã đến giao đất cho gia đình ông Nguyễn Đình M. Đất cấp cho gia đình ông M là đất ở, vị trí đất được giao là phần đất nền nhà cơ khí thôn V, xã H. Xung quanh thửa đất giao cho ông M lúc đó hoàn toàn là cánh đồng lúa, chưa có hộ gia đình nào được giao đất ở tại khu vực này ngoài gia đình ông M. Khi giao đất, tổ giao đất không lập biên bản và sơ đồ thửa đất lưu về Ủy ban nhân dân xã nhưng tại bản đồ 299 đất giao cho hộ gia đình ông M được xác định là thửa đất số 57 tờ bản đồ số 04 Đ/R có diện tích 232m² loại đất (T). Gia đình ông M sinh sống ổn định trên thửa đất được giao. Năm 2010, ông M cho con gái là Nguyễn Thị L1 72m², cho con trai là Nguyễn Ngọc Đ 160m², còn ông M mua nhà và chuyển đến nơi ở mới ở trong làng. Chị L1 và anh Đ đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích được ông M tặng cho vào năm 2011. Toàn bộ hồ sơ quản lý về đất đai lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã không có tài liệu nào thể hiện ông M còn 128m² đất ở trong thửa đất đã cho 02 con ông M.

- Về việc giao đất nông nghiệp cho gia đình ông M: năm 1993, thực hiện việc giao đất nông nghiệp theo Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 17/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình thì hộ gia đình ông M có 04 khẩu được giao ruộng gồm của chị L1, chị H, chị H1, anh Đ. Mỗi khẩu được giao 612m², ruộng được giao ở các xứ đồng. Thời điểm này thửa đất ở của hộ gia đình ông M có 02 mặt phía Tây và phía Bắc là đất ruộng được giao cho các hộ gia đình sản xuất, còn phía Đông và phía Nam đất giao thông thôn và giao thông đường ĐH 46. Đến năm 2000, thực hiện Quyết định 948/QĐ-UBND, ngày 25/9/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh, hộ gia đình ông M chỉ có 02 khẩu được giao ruộng theo Quyết định 948/QĐ-UBND mỗi khẩu được giao thêm 46m² gồm của chị H, anh Đ và 03 khẩu được giao theo quyết định 652 gồm của chị H, chị H1, anh Đ mỗi khẩu được giao 612m². Trong đó có là 449m² đất ruộng được giao về phía Bắc thửa đất ở của gia đình ông M, còn lại giao ở xứ đồng khác. Khi giao ruộng cho các hộ gia đình trong thôn còn dư lại diện tích ruộng nằm tiếp giáp với diện tích đất ruộng giao cho anh Phạm Như C, chị Nguyễn Thị L1, nên cơ sở thôn V đã giao khoán cho gia đình anh C, chị L1 (là con gái và con rể ông M) cấy khoán hàng năm lấy kinh phí làm quỹ cho thanh, thiếu nhi thôn V hoạt động. Năm 2011, thực hiện dồn điền đổi thửa xây dựng nông thôn mới, đất ruộng của chị H, chị H1 và anh Đ lúc này được giao liền kề với đất ở về phía Bắc và phía Tây của thửa đất ở của ông M đã tặng cho chị L1 và anh Đ. Tổng diện tích ruộng được giao là 1814m² trong đó diện tích ruộng được giao thuộc xứ đồng màu là 909m², về mốc giới đất ruộng ở xứ đồng màu này về phía nam theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới được giao cách tim đường ĐH46 là 14,5m. Tiêu chuẩn ruộng còn lại của chị H, chị H1 và anh Đ là 905m² được giao đối diện với đất ở của gia đình ông M tại xứ đồng mạ, 905m² này hiện nay đã được thu hồi đấu giá đất theo Quyết định 372. Trong quá trình giao đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình ông M theo Quyết định 652, Quyết định 948 và dồn điền đổi thửa xây dựng nông thôn

mới toàn bộ diện tích được giao là đất ruộng, không có đất ao và đất vườn. Quá trình xác định mốc giới đất ở của ông M, để giao ruộng cho các gia đình khác, ông M đều trực tiếp tham gia xác định mốc giới, ông M không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu trả đủ đất ở cho ông M là 360m².

Gia đình ông M và các con đã sử dụng đất ổn định cho đến năm 2017 ông M mới có đơn về Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H) đề nghị công nhận phần đất phía Tây giáp với diện tích đất ở của ông là phần còn lại của diện tích đất thổ cư có diện tích là 128m². Ủy ban nhân dân xã H đã mời ông M về giải quyết, trả lời đơn và không công nhận diện tích 128m² là đất ở của ông M song ông M không đồng ý với kết luận của Ủy ban nhân dân xã. Ông M đã đơn lập trái phép và định tiến hành xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp này nên với trách nhiệm là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, theo quy định tại Điều 208 Luật đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đã ngăn cản không cho ông M sử dụng đất không đúng mục đích, không cho ông M xây dựng nhà trên đất nông nghiệp.

Đầu tháng 12/2020, ông M lại tiếp tục có đề nghị về Ủy ban nhân dân xã H công nhận ông có 360m² đất ở. Ngày 10/12/2020, Ủy ban nhân dân xã đã làm việc và kết luận không đủ cơ sở kết luận ông M có 360m² đất ở (BL 149). Cuối năm 2020, chị H1 con gái ông M có đơn xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp của chị H1 với diện tích 178m² đất xen kẹt nằm ở vị trí xen giữa đất ở của gia đình chị L1, đất chuyển đổi của gia đình chị L1 và đường ĐH 46 (trùng với vị trí đất ông M cho rằng thuộc 128m² đất ở còn lại của ông). Sau khi chị H1 có đơn xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ngày 21/01/2021, đơn vị đo đạc của Phòng Tài nguyên môi trường và cán bộ địa chính xã đã xuống đo đạc thửa đất mà chị H1 có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng thì xảy ra việc tranh chấp giữa ông M và con ông M, do vậy Ủy ban nhân dân xã đã dừng việc làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho chị H1 do có tranh chấp giữa ông M và con ông M. Ngày 02/4/2021, ông M lại có đơn xin làm sổ đỏ đối với diện tích 128m² đất ruộng mà Ủy ban nhân dân xã giao cho các con của ông M là chị H, chị H1, anh Đ. Trong đơn ông M vẫn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã xác nhận đây là diện tích đất ở của ông nằm trong diện tích đất 360m² ông M được cấp theo đơn xin cấp đất làm nhà từ 1981. Ủy ban nhân dân xã H đã mời ông lên giải quyết. Quá trình giải quyết khiếu nại ông M cung cấp cho Ủy ban nhân dân xã các tài liệu gồm:

- Bản phô tô bản sao công chứng đơn xin đất làm nhà ở ngày 11/02/1981 người đứng tên là Nguyễn Đình M, có xác nhận của ông Nguyễn Minh D, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Tại dòng cuối có ghi “với diện tích là”, còn phần số không rõ, theo ông M cung cấp thông tin thì phần viết bằng số là 360m² nhưng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân xã không xác định được phần số.

- Trong bản phô tô lại bản sao công chứng đơn xin đất làm nhà của ông M, bên dưới phần phô tô dấu của phòng công chứng có phô tô cùng một số chữ và số liệu

song không thể hiện rõ là số đo kiểm tra ở đâu, việc gì, cũng không có dấu của cơ quan có thẩm quyền nên không đủ cơ sở để xác định có việc thanh tra tỉnh kiểm tra đất ở của ông M vào tháng 8 năm 1997 như ông M trình bày.

Theo tài liệu ông M cung cấp thì đất ở của gia đình ông được Ủy ban nhân dân xã giao vào thời điểm tháng 2 năm 1981, như vậy việc giao đất ở cho ông M diễn ra trong quá trình lập bản đồ 299. Trong khi đó các tài liệu lưu trữ tại địa phương có:

- Bản đồ 299: đất ở của ông M là thửa đất số 57 tờ bản đồ số 04 có diện tích $232m^2$ loại đất T (đất thổ) tứ cận cụ thể phía Đông giáp giao thông xóm; phía Tây giáp đất nông nghiệp chuyên đồi dài 13,8m, phía Nam giáp giao thông đường ĐH 46 dài 16,8m, phía Bắc dài 16,8m giáp đất nông nghiệp của chị H1, chị H1, anh Đ.

- Sổ bộ thuế: Tại sổ bộ thuế lập năm 1993 của xã Hồng Châu thể hiện diện tích đất ở của gia đình ông Nguyễn Đình M là $232m^2$ trong đó giá trị tính thuế nhà là $150m^2$; giá trị tính thuế đất là $82m^2$ để làm căn cứ thu thuế nhà đất. Hộ gia đình ông M đóng thuế nhà đất $232m^2$.

- Tại sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp và nhà đất năm 2001 và phương án vụ xuân năm 2003 của xóm 1 xã H đều thể hiện gia đình ông M nộp thuế nhà đất trên diện tích $232m^2$ và số thóc phải nộp là 10 kg.

- Trong hồ sơ ông M tách đất cho các con thể hiện ông M có $232m^2$ đất ở cho các con L và Đ, phần đất tiếp giáp với tứ cận 01 thửa đất của chị L1 và anh Đ sau khi được ông M cho thể hiện không còn phần đất nào của ông M. Ông M có $232m^2$ đã tặng cho hai con $232m^2$, như vậy không có việc xã làm đường lấn vào đất ở của ông M.

Như vậy toàn bộ tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã H từ trước đến nay không có tài liệu thể hiện Nhà nước cấp cho ông M là $360m^2$, không có tài liệu nào thể hiện ông M còn diện tích đất ở là $128m^2$.

Nay Ủy ban nhân dân xã H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H khẳng định: Nguồn gốc đất $128m^2$ ông M cho là đất ở của ông mà Ủy ban nhân dân xã H đang cản trở là đất ruộng giao cho chị H, chị H1, anh Đ và 01 phần đất thuộc đất lưu không đường ĐH 46 (là 14,5m cách tim đường). Do vậy, Ủy ban nhân dân xã H, Chủ tịch UBND xã H căn cứ vào Điều 105 Luật đất đai, khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/CP, thấy rằng không có căn cứ xác nhận nguồn gốc $128m^2$ trên là đất của ông M được cấp theo đơn xin cấp đất làm nhà năm 1981 để ông M làm các thủ tục hành chính về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông M nên Ủy ban nhân dân xã đã không xác nhận theo yêu cầu của ông M.

Quá trình quản lý, sử dụng đất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân xã H thấy ông M có hành vi thuê máy xúc đến xúc đất và đổ vật liệu xây dựng để chuẩn bị làm nhà và xây tường bao, đào bới xây tường làm hàng rào trên phần $128m^2$ đất gồm một phần đất hành lang giao thông và 01 phần đất nông nghiệp của anh Đ, chị H, chị H1 là lấn

chiếm sử dụng đất lưu không và cản trở việc sử dụng đất nông nghiệp của các con ông là H, H2 và Đ. Hành vi này đã vi phạm Điều 16 Nghị định 91 năm 2019 của Chính phủ. Do vậy, căn cứ vào điểm đ, khoản 1 Điều 38 Nghị định 91/2019/CP năm 2019 của Chính phủ; Điều 208 Luật đất đai 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H phải có trách nhiệm quản lý diện tích đất trên theo đúng quy định của Luật đất đai, ngăn chặn kịp thời và xử lý kịp thời việc xây dựng các công trình trên đất lấn chiếm, hoặc sử dụng đất không đúng mục đích. Vì vậy, hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H và hành vi của Ủy ban nhân dân xã H là đúng pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

* Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Đình M, bà không bổ sung ý kiến gì.

* Chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Chị L1 nhất trí với ý kiến ông M đã trình bày và bổ sung: Chị L1 mượn 01 phần diện tích đất trong diện tích đất 128m² của ông M làm 01 lán chăn nuôi từ khi ra ở riêng thời điểm vào khoảng năm 1996. Khi chị ra ở riêng, bố chị tách cho chị một phần đất trong diện tích đất ông được cấp từ rất lâu, tuy nhiên khi cho chị bằng miệng, đến năm 2010 thì chị mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để bố chị có thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích đất này.

* Ông Trần Văn M1 công chức địa chính và môi trường xã H trình bày: Theo tài liệu địa phương lưu trữ gồm: Bản đồ 299 lưu trữ tại địa phương thửa đất mang tên chủ sử dụng ông M tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 04 chỉ có diện tích 232m² loại đất T (đất thổ). Tại sổ bộ thuế Ủy ban nhân dân xã H còn lưu trữ thể hiện nội dung hộ gia đình ông M đóng thuế nhà đất với diện tích 232m². Tại hồ sơ cho tặng hai con của ông M năm 2011: cho chị L1 72m² và anh Đ 160m² đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và cấp bìa đỏ thì ông M cũng thừa nhận và ký vào hồ sơ diện tích là 232m² đất ở và không có chiều nào tiếp giáp với phần đất còn lại là đất ở của ông M (L). Do vậy, ông M2 hoàn toàn nhất trí ý kiến của ông T đã trình bày và khẳng định ý kiến mà ông T trình bày là đúng.

* Người làm chứng ông Nguyễn Minh D trình bày: Năm 1981, ông D tham gia công tác và làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H. Ông D xác định khi làm Phó Chủ tịch xã ông có xác nhận trong đơn xin cấp đất làm nhà do ông M viết ngày 11/2/1981. Ủy ban nhân dân xã lúc đó đã họp, Đảng ủy xã thông qua thống nhất cấp cho ông M 01 miếng đất để tạo dựng chỗ ở. Sau đó, ông N1 cán bộ ruộng đất xuống khu vực nền nhà cơ khí để giao đất cho ông M. Ông N là người trực tiếp đo và giao đất, kích thước giao thế nào ông D không nhớ chỉ biết có giao cho ông M 360m². Khi giao có quyết định giao đất, nhưng ông không nhớ quyết định có được giao cho ông M không, do tuổi cao lâu ngày ông không nhớ chính xác. Quá trình giao ruộng cho ông M, ông N1 cán bộ ruộng đất lúc đó xuống giao sau về nói lại với ông D là giao

cho ông M 360m². Ông D xác nhận chữ ký và chữ viết trong phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã trong đơn xin cấp đất của ông M là do ông D viết, tuy nhiên đoạn chữ viết với diện tích 360m² thì ông D không nhớ có viết tại cùng thời điểm khi xác nhận đơn cho ông M vào ngày 20/2/1981 hay không. Khi nhà nước lập bản đồ 299 để quản lý đất đai, ông D vẫn đang công tác tại xã Hồng châu. Ông D xác định việc lập bản đồ 299 của chính quyền xã H lúc đó là hoàn toàn chính xác. Bản thân ông M cũng không có ý kiến gì về diện tích đất của gia đình ông mà xã lập bản đồ 299 lúc đó. Trong giai đoạn ông D công tác từ 1981 - 1997, ông M cũng không có khiếu nại hay đề xuất gì với chính quyền xã H (nay là H) về đất ở của ông, cũng không khiếu nại gì về việc quản lý đất đai của địa phương, hay khiếu nại về việc ông thiếu đất.

** Người làm chứng ông Lê Duy N1 trình bày:* Ông N1 tham gia công tác tại địa phương xã H từ năm 1985 đến tháng 7/2020. Giai đoạn từ năm 1985 - 1995, ông làm xóm trưởng xóm 2, thôn Đoàn Kết. Từ năm 1995 đến 7/2020 làm cán bộ địa chính. Sau tháng 7/2020, ông nghỉ hưu không tham gia công tác tại địa phương nữa. Trong quá trình công tác tại địa phương vào khoảng năm 2015 - 2017, ông M rất nhiều lần làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã giải quyết công nhận ông có 360m² đất ở theo đơn xin cấp đất làm nhà của ông, ông N1 cũng đã tham gia giải quyết yêu cầu của ông M rất nhiều lần nhưng không có cơ sở để công nhận yêu cầu của ông M. Tại bản đồ 299 ông M chỉ kê khai đăng ký có 232m², ngoài ra trong sổ bộ thuế lập năm 1993 diện tích đất ở của ông M cũng chỉ thể hiện là 232m². Đối với 128m² đất hiện nay ông M đang khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H dừng việc cản trở sử dụng và không làm thủ tục xác nhận để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N1 khẳng định đây là phần diện tích đất trong đó có 01 phần đất lưu không đường ĐH 46 và một phần diện tích đất ruộng được giao cho các con ông M là anh Đ, chị H1 và chị H1. Ngoài ra trong quá trình sử dụng đất ở, ông M có làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho các con, ông N1 là người trực tiếp hướng dẫn để anh Đ và chị L1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con, ông M hoàn toàn nhất trí, không có khiếu nại khiếu kiện gì. Ông N1 cũng khẳng định hồ sơ tách đất cho các con của ông M phần tiếp giáp đất của các con là L và Đ không có phía nào giáp đất ở còn lại của ông M.

** Ông Nguyễn Văn M1 trình bày:* Giai đoạn từ tháng 9/1997 đến tháng 3/2001, ông M1 làm xóm trưởng V. Hàng năm ông M1 vẫn thu thuế nhà đất (thuế đất ở) của hộ ông M, ông M vẫn chỉ đóng thuế đất ở trên diện tích đất là 232m² theo đúng diện tích ghi trên bản đồ 299. Trên thửa đất ông M có xây 01 ngôi nhà cấp bốn nhà ngói công trình phụ đơn giản và làm 01 nhà máy xát, xung quanh thửa đất ở của ông M lúc đó là ruộng lúa. Do vậy, đến năm 2000 khi thực hiện Quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình xóa bỏ diện tích phần trăm giao lại ruộng cho các hộ gia đình, hộ gia đình ông M lúc đó chỉ có 03 con là H, Đ, H1 được giao ruộng và được giao ở phía

Bắc diện tích đất ở của ông M vì đây là phần diện tích ruộng liền kề với đất ở của hộ ông M nên cơ sở thôn phải giao cho hộ gia đình ông M là hộ gia đình có đất ở liền kề. Đối với phần diện tích ruộng ở phía Tây đất ở của hộ gia đình ông M, cơ sở thôn không thể giao được cho hộ gia đình nào khác trong thôn vì phần diện tích ruộng này không thể cấy lúa được do gia đình ông M chăn nuôi làm máy xát thường thải nước thải ra khu vực ruộng này. Khi chia ruộng còn dư khoảng hơn 130m² liền kề với đất ở của hộ gia đình ông M, cơ sở thôn đã giao cho đoàn thanh niên thôn V cấy để lấy kinh phí hoạt động cho thanh thiếu niên thôn. Sau vài năm, thì diện tích này khoán lại cho vợ chồng anh C, chồng chị L1 cấy để lấy sản phẩm. Anh C, chị L1 có cấy 01 - 2 năm nhưng không hiệu quả nên đã trồng khoai nước trên diện tích đất này và vẫn phải nộp tiền khoán cho Đoàn thanh niên. Quá trình giao ruộng vào năm 2000 theo Quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, ông M1 là người trong tổ giao ruộng. Khi tiến hành giao, nhận ruộng cho gia đình ông M thì ông M là người đứng ra nhận ruộng thay cho các con H, H1, Đ, thời điểm đó chị L1, anh C đã có khẩu riêng, được chia riêng ruộng không L quan gì đến ruộng của hộ gia đình ông M, còn vợ chồng ông M là cán bộ hưu không được chia ruộng. Khi chia ruộng ông M là người đứng ra nhận mốc và ranh giới ruộng được giao thay các con H, H1, Đ, ông M cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc giao ruộng của cơ sở thôn V. Vào năm 2013 khi kiểm tra phúc tra lại việc giao ruộng đất và lập bản đồ giữa anh C, chị L1 và anh Đ còn có tranh chấp nhau về việc sử dụng phần đất lưu không của đường ĐH 46, anh Đ cho rằng ruộng của anh Đ được giao phía sau phần đất lưu không thì anh phải được sử dụng phần đất lưu không mà anh C, chị L1 đã sử dụng xây lán nuôi lợn, anh Đ còn đề nghị với cơ sở thôn và chính quyền xã yêu cầu chị L1, anh C phải tháo dỡ nhưng chị L1, anh C không tháo dỡ.

Ông M1 khẳng định phần diện tích 128m² hiện nay ông M cho rằng xã cản trở ông sử dụng và không làm thủ tục cho ông làm sổ đỏ không phải đất ở được cấp của ông M mà là đất nông nghiệp cơ sở thôn V giao cho 03 con ông M là H, H1 và Đ sử dụng và cũng có 01 phần diện tích thuộc đất lưu không đường ĐH 46 mà chị L1, anh C xây lán nuôi lợn.

* *Anh Nguyễn Văn Đ trình bày:* Anh Đ là con út của ông Nguyễn Đình M. Bố mẹ anh sinh được 05 anh chị em gồm chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1 và anh Đ. Anh Đ có biết việc hiện nay bố anh đang có đơn khởi kiện Ủy ban nhân dân xã H về việc cản trở ông sử dụng thửa đất 128m² và không xác nhận để ông M làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 128m² nêu trên. Anh Đ xác định đây là diện tích đất ruộng của hộ gia đình anh, là tiêu chuẩn ruộng được giao cho ba chị em anh là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1 và anh Đ. Phần diện tích đất này có 01 mặt tiếp giáp với đất thổ cư của chị Nguyễn Thị L1 01 mặt tiếp giáp với đất chuyển đổi của chị L1, một mặt giáp

đường ĐH 46. Do bố và mẹ anh là cán bộ hưu trí nên không được chia ruộng. Diện tích đất ruộng này được giao cho 03 chị em anh từ khi nhà nước dồn điền đổi thửa 2011. Từ khi nhà nước giao ruộng cho 03 chị em, anh là người nộp thuế nông nghiệp trên diện tích đất này. Phần diện tích đất này nằm trong khu vực có thể được chuyển đổi mục đích thành đất ở, ông M đã tự đơn lập thành vườn trong khoảng thời gian anh Đ đi làm ăn xa. Anh Đ biết nhiều lần bố anh khiếu nại ra Ủy ban nhân dân xã đòi xác định phần đất này là đất ông được cấp từ năm 1981, anh Đ cũng đã lên Ủy ban nhân dân xã đề nghị và tự tìm hiểu, đi tư vấn ở các văn phòng luật sư tại Thái Bình được nghe giải thích pháp luật và biết bố anh làm như vậy là không có căn cứ xác định phần đất này là đất ở của ông M, anh Đ cũng đã khuyên ông M nhưng không được. Anh Đ khẳng định phần đất ông M đang kiện Ủy ban nhân dân xã cản trở sử dụng có một phần là đất nông nghiệp của chị H1, chị H1 và của anh Đ và một phần là đất lưu không đường ĐH 46.

* Tại kết quả đo đạc hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22 - 26/9/2021 do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ Thái Bình tiến hành đo đạc đối với toàn bộ diện tích đất ở và đất nông nghiệp được giao cho chị H, chị H1, anh Đ tại xứ đồng màu thể hiện tổng diện tích là $1.158,7\text{m}^2$. Trong khi tổng diện tích đất ruộng của chị H, chị H1, anh Đ được giao khi dồn điền đổi thửa năm 2011 và đất ở của ông M được đăng kí trên bản đồ 299 là $909\text{m}^2 + 232\text{m}^2 = 1.141\text{m}^2$, như vậy diện tích tăng lên $17,7\text{m}^2$.

Tổng diện tích ruộng của chị H1, chị H1, anh Đ do ông M tự thuê đơn vị đo đạc khảo sát tại xứ đồng mạ ngày 22/9/2021 ông M cung cấp diện tích ruộng là $1.025,2\text{m}^2$. Diện tích xứ đồng mạ tăng $1.025,2\text{m}^2 - 905\text{m}^2 = 120\text{m}^2$.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 159, Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 35 Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 17; Điều 29; 30; 42 Luật Khiếu nại năm 2011; Quyết định 201 ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ; khoản 14 Điều 22; khoản 2 Điều 23, Điều 208 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình M (Nguyễn Ngọc L) về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã H về việc cản trở ông sử dụng 128m^2 và hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H không xác nhận nguồn gốc diện tích 128m^2 đất nằm ở vị trí xen giữa đất ở của gia đình chị L1, anh C và đất chuyển đổi của gia đình chị L1, anh C, đất nông nghiệp của anh Đ, chị H1, chị H1 và đường ĐH 46 là diện tích đất nằm trong 360m^2 đất ở ông M được Ủy ban nhân dân xã giao theo đơn xin cấp đất làm nhà vào năm 1981 là trái pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2021, ông Nguyễn Đình M kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 01/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bởi những lý do Hội đồng xét xử sơ thẩm xét xử không khách quan, 편 diện, không phù hợp nội dung tình tiết vụ án, chưa làm rõ chứng cứ để xác định vi phạm hành chính quản lý đất đai của ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng Hành chính, xử giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình M nộp trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình M thấy: Căn cứ vào Bản đồ 299, đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/2010 của ông M, đơn đề nghị tách thửa của ông M, sơ đồ số 2 đồng Mầu, các sổ bộ thuế và các tờ đăng ký kê khai sử dụng đất của ông M đều thể hiện ông Nguyễn Đình M được quản lý, sử dụng 232m² đất ở, ngoài diện tích đất ở này, ông M không có diện tích đất ở hay đất nông nghiệp nào khác. Mặt khác, tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M, trong biên bản đo đạc hiện trạng thửa đất, ông M đều xác nhận tứ cận của thửa đất 232m² chỉ giáp đất ruộng và đường giao thông, không có cạnh nào giáp ranh với đất ở còn lại của ông M. Đồng thời, tại đơn xin hợp pháp hoá đất ở của ông M đã thể hiện nội dung: *“trong đợt thanh tra đo lại đất ở của tôi thì số đo là 113m² hiện tôi đang làm vườn cây. Thực ra tôi nghĩ UB chia cho tôi năm 1981 là 360m², trong thời buổi bao cấp đồng lương hưu có hạn tôi không đủ điều kiện để đôn hết diện tích vào lúc đó là 113m² là ruộng trồng và được đội vẫn cho canh tác. Nay mới hiểu đó là diện tích đất ruộng và tôi đã chót đôn làm vườn. Vậy tôi làm đơn này kính mong quý ban xét cho được hợp pháp hoá thành thổ cư”*. Điều này khẳng định, ông M không có diện tích 360m² đất ở như lời trình bày của ông M, mà chỉ có 232 đất ở đã tặng cho 02 con, diện tích 128m² còn lại phần lớn là đất ruộng theo tiêu chuẩn của anh Đ, chị H1, chị H1 và một phần là đất lưu không. Ông Nguyễn Đình M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh 128m² đất ông M đã được

cấp năm 1981 nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Ông M là người cao tuổi, có công với Nhà nước, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm cho ông M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình M (Nguyễn Ngọc L), giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

2. Án phí: Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Đình M.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/12/2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND - VKSND h. Đông Hưng;
- Chi cục THADS h. Đông Hưng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hà